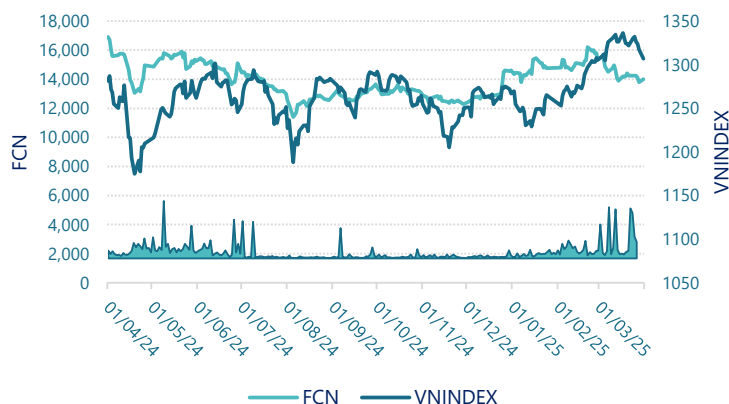


CTCP FECON (HSX: FCN)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	14,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,400
SL cổ phiếu LH	157,439,005
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,345,385
% sở hữu nước ngoài	31.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,204
P/E	217.4
EPS	64

DT thuần

Q1/25

821

tỷ VNĐ

QoQ: ▼382 | -31.8%

YoY: ▲209 | 34.1%

LN sau thuế

Q1/25

1.05

tỷ VNĐ

QoQ: ▼27.8 | -96.4%

YoY: ▲0.41 | 63.8%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

8.1%

+/- YoY: ▼0.3%

DT thuần

2024

3,375

tỷ VNĐ

YoY: ▲495 | 17.2%

LN sau thuế

2024

30.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲72.2 | 171%

ROE

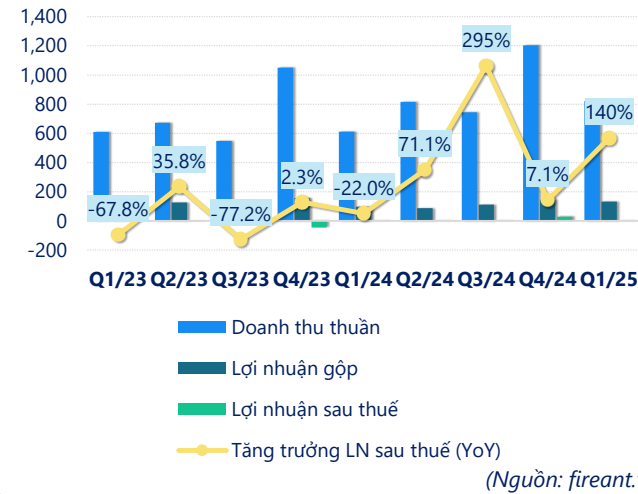
2024

0.3%

+/- YoY: ▲1.2%

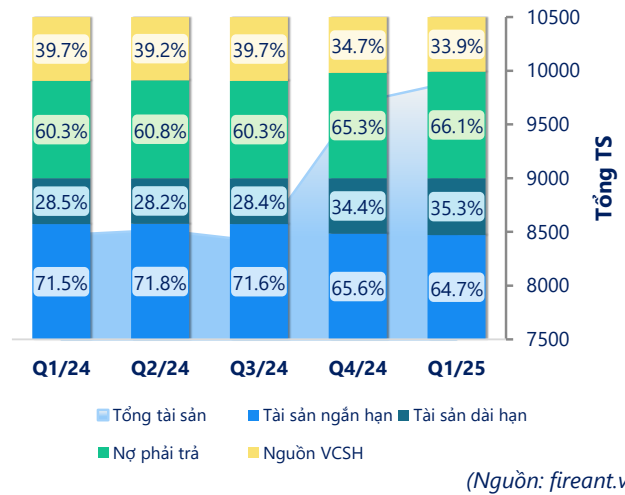
tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

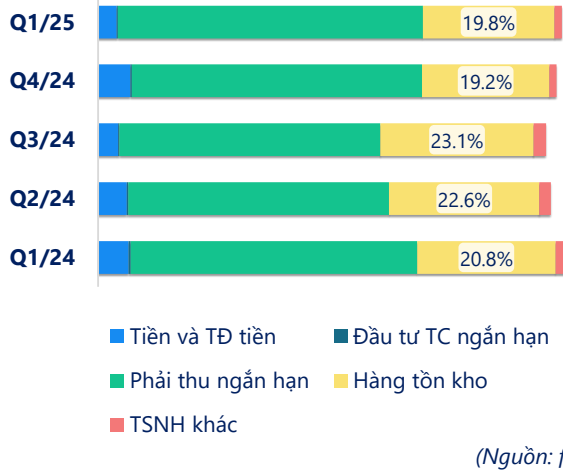


Cơ cấu Tổng tài sản

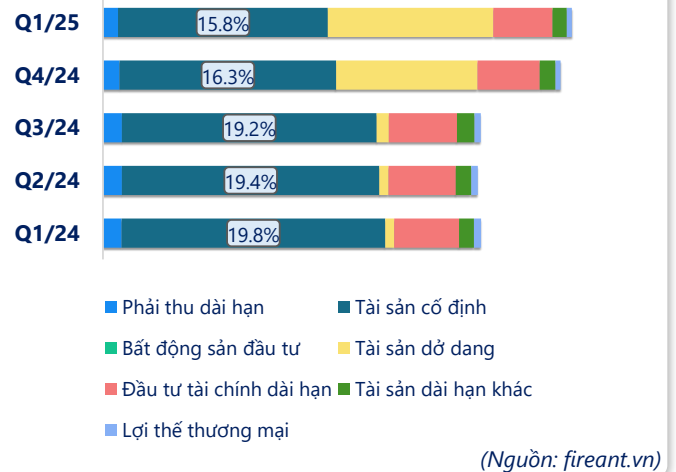
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

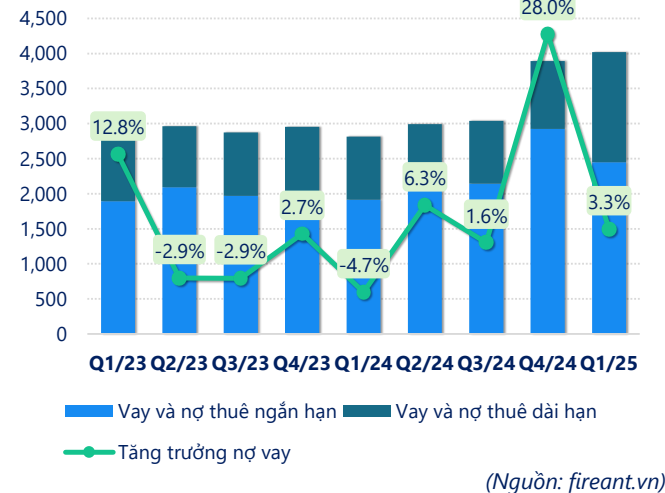


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



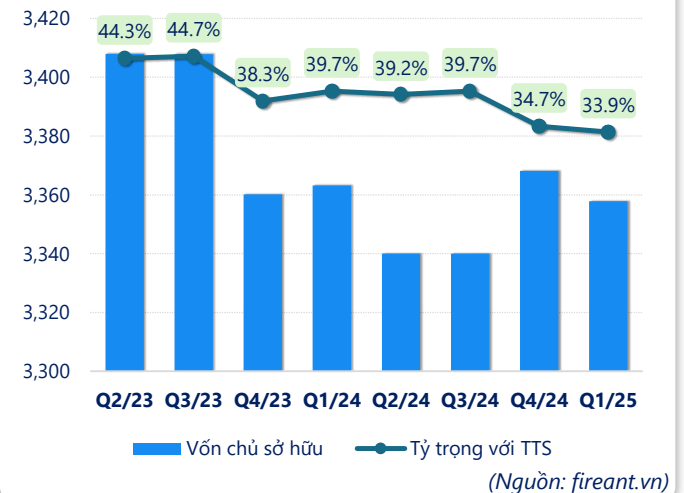
tỷ VNĐ

Nợ vay

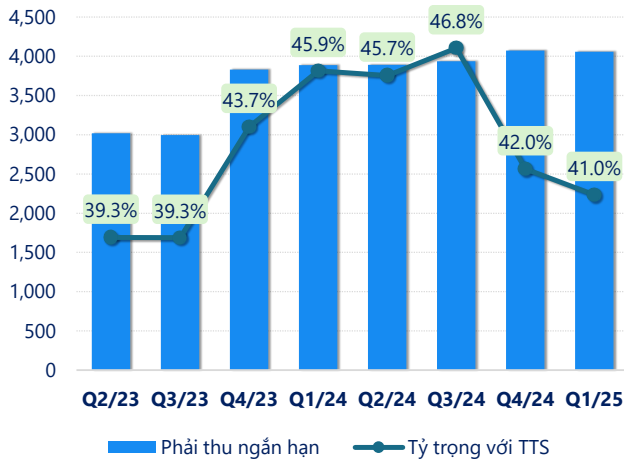


tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

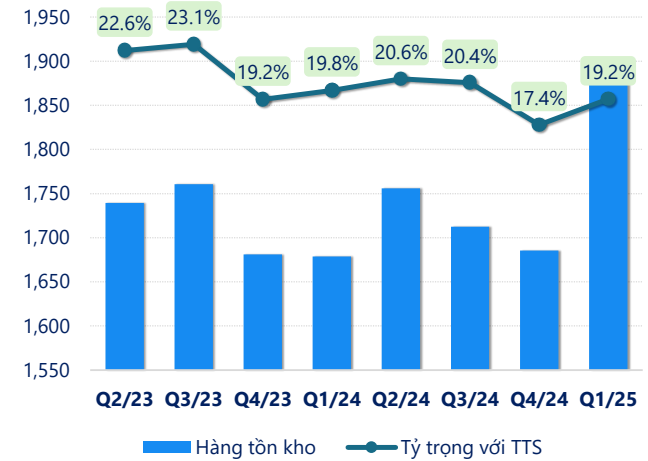


tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


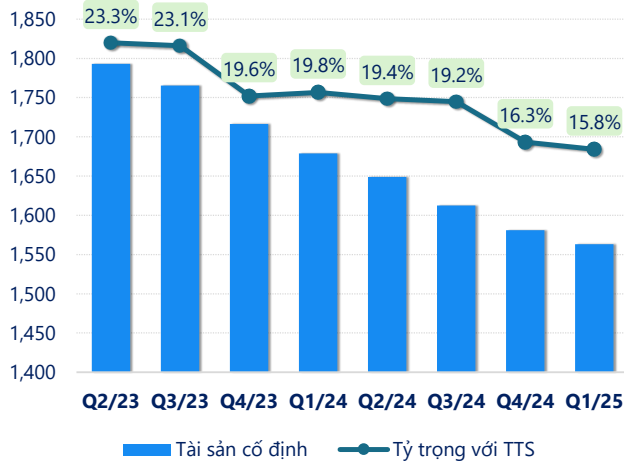
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


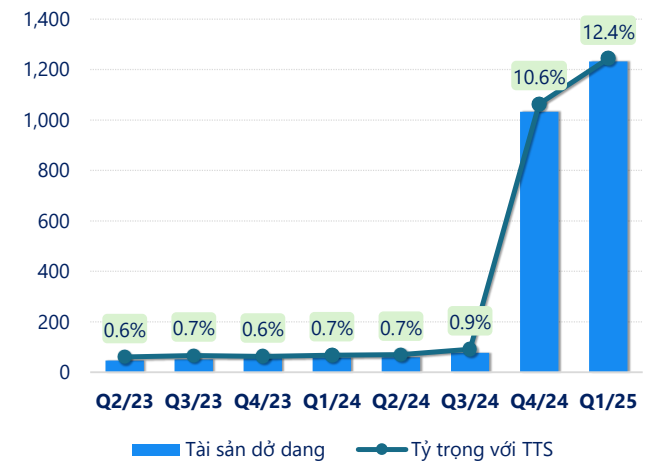
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

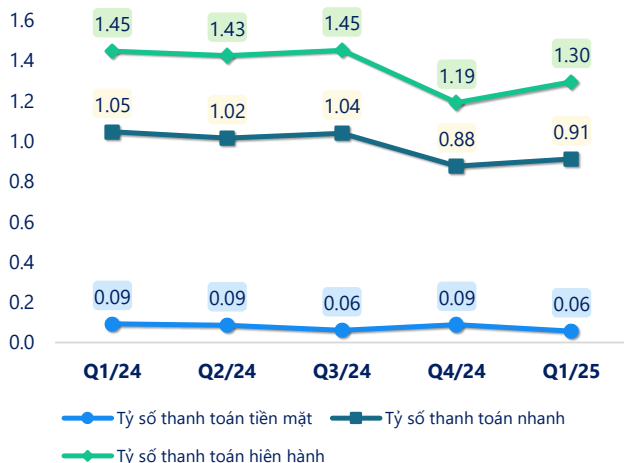
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

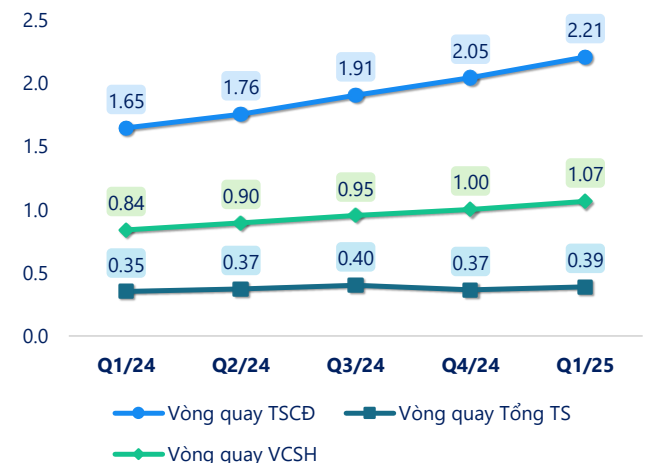
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	8,472	8,517	8,413	9,704	9,905
Tài sản ngắn hạn	6,062	6,116	6,021	6,364	6,411
Tiền và tương đương tiền	389	370	254	473	279
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.3	13.4	19.3	28.3	28.2
Phải thu ngắn hạn	3,886	3,891	3,935	4,073	4,056
Hàng tồn kho	1,679	1,756	1,712	1,685	1,900
Tài sản ngắn hạn khác	93.0	86.1	101	104	148
Tài sản dài hạn	2,411	2,401	2,392	3,341	3,493
Phải thu dài hạn	119	122	120	122	113
Tài sản cố định	1,679	1,649	1,613	1,581	1,563
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	57.6	59.7	76.9	1,033	1,232
Đầu tư tài chính dài hạn	414	431	431	453	442
Tài sản dài hạn khác	95.4	98.0	112	115	107
Lợi thế thương mại	45.5	41.7	39.9	38.1	36.3
Nợ phải trả	5,109	5,177	5,073	6,336	6,547
Nợ ngắn hạn	4,186	4,290	4,148	5,339	4,949
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,916	2,135	2,144	2,923	2,450
Phải trả người bán ngắn hạn	691	926	829	799	903
Nợ dài hạn	923	887	925	998	1,598
Vay và nợ thuê dài hạn	899	858	896	969	1,571
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,363	3,340	3,340	3,368	3,358
Vốn chủ sở hữu	3,363	3,340	3,340	3,368	3,358
Vốn điều lệ	1,574	1,574	1,574	1,574	1,574
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)